

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương  
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2014 tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 07/7/2014; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND-KTNS ngày 14/7/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **3.500 tỷ đồng;**
2. Tổng chi ngân sách địa phương: **6.894 tỷ 146 triệu đồng.**

*(Chi tiết có phụ biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2014 như sau:

1. Tổng chi ngân sách tỉnh là: **5.692 tỷ 787 triệu đồng**, trong đó:
  - 1.1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh **2.855 tỷ 703 triệu đồng.**
  - 1.2. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách: **364 tỷ 500 triệu đồng.**

1.3. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã: **2.472 tỷ 584 triệu đồng.**

**Điều 3.** Để hoàn thành nhiệm vụ thu - chi ngân sách tỉnh năm 2014, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau:

a) Trong lĩnh vực thu ngân sách:

- Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ và Chương trình hành động số 44/CT-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

- Tăng cường công tác chỉ đạo, khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu từ lĩnh vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh thu mua, chế biến nông sản. Tăng cường hoạt động có hiệu quả của Ban chỉ đạo chống thất thu thuế tỉnh và các huyện, thị xã theo Công văn số 165/UBND-KTTH ngày 16/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Tính toán, xác định chính xác số thuế giá trị gia tăng giảm do thực hiện chính sách vĩ mô của nhà nước và Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định về quản lý thu thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường. Trên cơ sở đó, đề ra các giải pháp hiệu quả để khai thác nguồn thu mới, truy thu thuế qua thanh tra và xử lý nợ đọng thuế nhằm bù đắp phần hụt thu do thực hiện chính sách trên. Đồng thời, chuẩn bị số liệu làm việc với đoàn công tác của Bộ Tài chính để được xem xét cấp bổ sung cân đối cho địa phương;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu do Tổng Cục thuế giao;

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung các Luật Thuế sửa đổi, bổ sung và các chính sách thuế mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Đồng thời, tạo điều kiện và hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định nhằm nuôi dưỡng nguồn thu và đảm bảo thực hiện các chính sách theo quy định;

- Các ngành Thuế, Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã phối hợp chặt chẽ nhằm tổ chức thu kịp thời các khoản thu từ đất như: thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, lệ phí trước bạ nhà, đất, ...;

- Tập trung xử lý thu hồi các khoản nợ tạm ứng từ ngân sách theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, để có nguồn thanh toán các khoản còn nợ năm 2013.

b) Trong lĩnh vực chi ngân sách:

\* Đối với chi đầu tư phát triển:

- Tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các dự án trọng điểm, quan trọng; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình chuyển tiếp, các dự án đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2013 nhưng chưa bố trí đủ vốn; thanh toán nợ xây dựng cơ bản; các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014; vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án; các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015; bố trí hoàn trả các khoản vốn ứng trước; hạn chế tối đa khởi công mới các dự án, chỉ bố trí vốn cho các dự án cấp bách khi đã bố trí đủ vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Thực hiện trong phạm vi mức vốn được giao, không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới;

- Ngoài việc tập trung phân bổ, bố trí vốn đầu tư như trên, cần bố trí trả đủ các khoản huy động đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước đến hạn phải trả trong năm 2014; trả các khoản vay tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản. Đảm bảo bố trí đủ vốn từ ngân sách địa phương cho các dự án, chương trình được ngân sách Trung ương hỗ trợ một phần để thực hiện các mục tiêu dự án, chương trình;

- Đối với số giải ngân xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất: số thu lũy kế 5 tháng là 83 tỷ đồng, đạt 12,7% so với kế hoạch năm nên không đảm bảo nguồn thực hiện các dự án ghi vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất. Từ tình hình trên, đề nghị các chủ đầu tư căn cứ tình hình thu tiền sử dụng đất phát sinh thực tế để chuyển vốn thực hiện thanh toán cho các công trình đã có khối lượng hoàn thành, trường hợp số thu không đạt dự toán phải điều chỉnh, sắp xếp lại các dự án để đảm bảo cân đối nguồn thực hiện.

\* Đối với chi thường xuyên:

- Tập trung rà soát các khoản chi cho con người theo chính sách của Trung ương để tránh tình trạng nợ kéo dài;

- Ưu tiên chi lương và các chế độ, chính sách an sinh xã hội, sau khi đảm bảo tiền lương và các chế độ, chính sách an sinh xã hội đã được quyết định; các khoản chi đặc biệt bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh, ...; bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc phải triệt để tiết kiệm; không bố trí kinh phí mua xe công (trừ xe chuyên dùng theo quy định của pháp luật); bố trí dự toán chi cho các nhiệm vụ tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công; chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, đi công tác trong và ngoài nước,... tối đa không quá 70% mức dự toán năm 2013; từ nay đến năm 2016, cơ bản không tăng biên chế hành chính. Tạm dừng các khoản chi cho các nhiệm vụ phát sinh khác chưa thực sự cần thiết, cấp bách để chuyển sang năm 2015 thực hiện;

- Đối với các nhu cầu chi của các ngành và địa phương hiện nay ngân sách chưa cân đối được, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các ngành liên quan tính toán xác định cụ thể, tham mưu báo cáo với Bộ Tài chính xem xét trợ cấp bổ sung;

- Rà soát, đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ do tỉnh ban hành, trên cơ sở đó lồng ghép, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền đối với các chính sách, chế độ chồng chéo, không hiệu quả; hạn chế tối đa việc ban hành các chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước; tiếp tục rà soát hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật không phù hợp với thực tế, vượt quá khả năng đảm bảo của ngân sách nhà nước nhằm tăng cường hiệu lực quản lý và thúc đẩy chỉ tiêu công hiệu quả, tiết kiệm.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 24/7/2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH** *Mh*



*Nguyễn Tấn Hưng*

**Nguyễn Tấn Hưng**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014 TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Nội dung                                        | Dự toán<br>điều chỉnh | Trong đó         |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
|                                                 |                       | Khối tỉnh        | Khối<br>huyện    | Trong đó       |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
|                                                 |                       |                  |                  | Đồng<br>Xoài   | Bình<br>Long   | Phước<br>Long  | Đồng<br>Phú    | Lộc<br>Ninh    | Bù Đốp        | Bù<br>Đang     | Chơn<br>Thành  | Hớn<br>Quản   | Bù Gia<br>Mập  |
| 1                                               | 2=3+4                 | 3                | 4=5>14           | 5              | 6              | 7              | 8              | 9              | 10            | 11             | 12             | 13            | 14             |
| <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>               | <b>3.500.000</b>      | <b>2.116.000</b> | <b>1.384.000</b> | <b>226.800</b> | <b>157.000</b> | <b>202.000</b> | <b>116.000</b> | <b>115.000</b> | <b>59.500</b> | <b>108.500</b> | <b>150.500</b> | <b>80.700</b> | <b>168.000</b> |
| <b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>       | <b>2.960.000</b>      | <b>1.751.500</b> | <b>1.208.500</b> | <b>204.000</b> | <b>126.500</b> | <b>181.500</b> | <b>104.000</b> | <b>97.500</b>  | <b>52.000</b> | <b>81.500</b>  | <b>132.000</b> | <b>71.500</b> | <b>158.000</b> |
| <b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b> | <b>2.790.000</b>      | <b>1.581.500</b> | <b>1.208.500</b> | <b>204.000</b> | <b>126.500</b> | <b>181.500</b> | <b>104.000</b> | <b>97.500</b>  | <b>52.000</b> | <b>81.500</b>  | <b>132.000</b> | <b>71.500</b> | <b>158.000</b> |
| 1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương      | 356.000               | 356.000          |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế giá trị gia tăng                         | 227.110               | 227.110          |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 109.390               | 109.390          |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế tài nguyên                               | 19.000                | 19.000           |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế môn bài                                  | 170                   | 170              |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thu hồi vốn và thu khác                       | 330                   | 330              |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| 2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương      | 300.000               | 300.000          |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế giá trị gia tăng                         | 150.160               | 150.160          |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 86.340                | 86.340           |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế tài nguyên                               | 62.500                | 62.500           |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế môn bài                                  | 250                   | 250              |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thu hồi vốn và thu khác                       | 750                   | 750              |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| 3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 80.000                | 80.000           |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế giá trị gia tăng                         | 39.360                | 39.360           |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 37.000                | 37.000           |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế tài nguyên                               | 600                   | 600              |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Tiền thuê mặt đất, mặt nước                   | 800                   | 800              |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |
| - Thuế môn bài                                  | 240                   | 240              |                  |                |                |                |                |                |               |                |                |               |                |

|                                                           |                  |                  |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Các khoản thu khác                                      | 2.000            | 2.000            |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>4. Thu từ khu vực công thg nghiệp-ngoài quốc doanh</b> | <b>860.000</b>   | <b>295.000</b>   | <b>565.000</b>   | <b>90.000</b>  | <b>80.000</b>  | <b>78.000</b>  | <b>52.000</b>  | <b>30.000</b>  | <b>16.000</b>  | <b>20.000</b>  | <b>75.000</b>  | <b>17.000</b>  | <b>107.000</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                                   | 749.000          | 244.310          | 504.690          | 78.340         | 64.300         | 73.900         | 45.800         | 26.200         | 13.400         | 15.500         | 68.800         | 14.000         | 104.450        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 63.000           | 38.800           | 24.200           | 7.100          | 4.000          | 1.900          | 3.000          | 1.200          | 1.100          | 1.700          | 3.000          | 800            | 400            |
| - Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước                  | 3.500            | 870              | 2.630            | 560            | 300            | 250            | 50             | 350            | 300            | 200            | 500            | 120            | 0              |
| - Thuế tài nguyên                                         | 17.500           | 2.060            | 15.440           | 300            | 10.000         | 100            | 1.500          | 600            | 0              | 250            | 800            | 1.390          | 500            |
| - Thuế môn bài                                            | 14.000           | 1.390            | 12.610           | 2.500          | 1.000          | 1.500          | 950            | 1.300          | 700            | 1.450          | 1.300          | 560            | 1.350          |
| - Thu khác ngoài quốc doanh                               | 13.000           | 7.570            | 5.430            | 1.200          | 400            | 350            | 700            | 350            | 500            | 900            | 600            | 130            | 300            |
| <b>5. Lệ phí trước bạ</b>                                 | <b>116.700</b>   | <b>0</b>         | <b>116.700</b>   | <b>23.500</b>  | <b>8.000</b>   | <b>12.500</b>  | <b>7.000</b>   | <b>13.000</b>  | <b>6.500</b>   | <b>10.200</b>  | <b>13.000</b>  | <b>9.000</b>   | <b>14.000</b>  |
| <b>6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                    | <b>4.150</b>     | <b>0</b>         | <b>4.150</b>     |                |                |                | <b>120</b>     | <b>30</b>      | <b>2.250</b>   |                | <b>1.500</b>   | <b>0</b>       | <b>250</b>     |
| <b>7. Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>3.600</b>     | <b>0</b>         | <b>3.600</b>     | <b>1.400</b>   | <b>500</b>     | <b>500</b>     | <b>100</b>     | <b>90</b>      | <b>0</b>       | <b>150</b>     | <b>360</b>     | <b>300</b>     | <b>200</b>     |
| <b>8. Thuế thu nhập cá nhân</b>                           | <b>160.000</b>   | <b>100.700</b>   | <b>59.300</b>    | <b>12.000</b>  | <b>4.000</b>   | <b>4.000</b>   | <b>6.500</b>   | <b>6.500</b>   | <b>2.000</b>   | <b>4.300</b>   | <b>8.500</b>   | <b>5.500</b>   | <b>6.000</b>   |
| <b>9. Thuế bảo vệ môi trường</b>                          | <b>29.500</b>    | <b>27.500</b>    | <b>2.000</b>     | <b>2.000</b>   |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>10. Thu phí và lệ phí</b>                              | <b>37.000</b>    | <b>12.000</b>    | <b>25.000</b>    | <b>1.000</b>   | <b>4.000</b>   | <b>2.500</b>   | <b>1.500</b>   | <b>4.000</b>   | <b>1.500</b>   | <b>3.500</b>   | <b>2.500</b>   | <b>1.500</b>   | <b>3.000</b>   |
| - Phí và lệ phí Trung ương                                | 5.500            | 5.500            | 0                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Phí và lệ phí địa phương                                | 31.500           | 6.500            | 25.000           | 1.000          | 4.000          | 2.500          | 1.500          | 4.000          | 1.500          | 3.500          | 2.500          | 1.500          | 3.000          |
| <b>12. Tiền sử dụng đất</b>                               | <b>650.500</b>   | <b>335.000</b>   | <b>315.500</b>   | <b>66.000</b>  | <b>18.000</b>  | <b>80.000</b>  | <b>20.000</b>  | <b>30.000</b>  | <b>18.000</b>  | <b>35.300</b>  | <b>18.000</b>  | <b>12.200</b>  | <b>18.000</b>  |
| <b>13. Thu tiền cho thuê đất</b>                          | <b>40.000</b>    | <b>0</b>         | <b>40.000</b>    | <b>1.800</b>   | <b>4.200</b>   | <b>200</b>     | <b>7.050</b>   | <b>3.850</b>   | <b>500</b>     | <b>800</b>     | <b>2.100</b>   | <b>19.000</b>  | <b>500</b>     |
| <b>14. Thu khác</b>                                       | <b>150.000</b>   | <b>75.300</b>    | <b>74.700</b>    | <b>6.000</b>   | <b>7.500</b>   | <b>3.500</b>   | <b>9.600</b>   | <b>9.700</b>   | <b>5.000</b>   | <b>7.000</b>   | <b>10.800</b>  | <b>6.800</b>   | <b>8.800</b>   |
| - Trong đó thu phạt ATGT                                  | 65.000           | 34.800           | 30.200           |                | 4.000          | 3.000          | 5.600          | 2.700          | 3.000          | 1.500          | 4.800          | 2.800          | 2.800          |
| <b>15. Thu khác tại xã</b>                                | <b>2.550</b>     | <b>0</b>         | <b>2.550</b>     | <b>300</b>     | <b>300</b>     | <b>300</b>     | <b>130</b>     | <b>330</b>     | <b>250</b>     | <b>250</b>     | <b>240</b>     | <b>200</b>     | <b>250</b>     |
| <b>II. Thuế xuất, nhập khẩu do Hải quan thu</b>           | <b>170.000</b>   | <b>170.000</b>   |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB                                | 25.000           | 25.000           |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| + Thuế VAT hàng nhập khẩu                                 | 145.000          | 145.000          |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>  | <b>540.000</b>   | <b>364.500</b>   | <b>175.500</b>   | <b>22.800</b>  | <b>30.500</b>  | <b>20.500</b>  | <b>12.000</b>  | <b>17.500</b>  | <b>7.500</b>   | <b>27.000</b>  | <b>18.500</b>  | <b>9.200</b>   | <b>10.000</b>  |
| - Thu từ sổ số kiến thiết                                 | 215.000          | 215.000          | 0                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Học phí                                                 | 48.700           | 27.000           | 21.700           | 3.000          | 2.000          | 3.500          | 2.200          | 2.100          | 200            | 2.700          | 1.500          | 2.000          | 2.500          |
| - Viện phí                                                | 233.400          | 121.000          | 112.400          | 14.000         | 23.000         | 14.500         | 7.200          | 12.000         | 6.200          | 20.000         | 12.000         | 3.200          | 300            |
| - Các khoản huy động đóng góp                             | 20.350           | 0                | 20.350           | 1.500          | 4.000          | 1.000          | 1.600          | 800            | 350            | 1.500          | 3.000          | 2.600          | 4.000          |
| - Thu phí lệ phí                                          | 10.800           | 0                | 10.800           | 2.500          | 1.000          | 1.000          | 200            | 600            | 300            | 2.200          | 1.300          | 500            | 1.200          |
| - Thu khác                                                | 11.750           | 1.500            | 10.250           | 1.800          | 500            | 500            | 800            | 2.000          | 450            | 600            | 700            | 900            | 2.000          |
| <b>Tổng thu NSDP</b>                                      | <b>6.894.146</b> | <b>3.220.203</b> | <b>3.673.943</b> | <b>450.340</b> | <b>265.131</b> | <b>329.860</b> | <b>371.213</b> | <b>439.301</b> | <b>218.047</b> | <b>432.160</b> | <b>271.623</b> | <b>337.103</b> | <b>559.165</b> |
| <b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>                 | <b>6.354.146</b> | <b>2.855.703</b> | <b>3.498.443</b> | <b>427.540</b> | <b>234.631</b> | <b>309.360</b> | <b>359.213</b> | <b>421.801</b> | <b>210.547</b> | <b>405.160</b> | <b>253.123</b> | <b>327.903</b> | <b>549.165</b> |

|                                                        |           |           |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>- Thu ngân sách địa phương được hưởng</b>           | 2.782.170 | 1.756.311 | 1.025.859 | 178.920 | 105.830 | 169.720 | 81.817  | 82.797  | 44.075  | 59.835  | 113.435 | 45.105  | 144.325 |
| <i>Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</i> | 2.584.120 | 1.673.121 | 910.999   | 169.120 | 93.030  | 161.920 | 69.637  | 67.467  | 36.625  | 47.635  | 98.595  | 36.045  | 130.925 |
| <i>+ Thu huyện hưởng 100%</i>                          | 198.050   | 83.190    | 114.860   | 9.800   | 12.800  | 7.800   | 12.180  | 15.330  | 7.450   | 12.200  | 14.840  | 9.060   | 13.400  |
| <b>- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>             | 3.083.055 | 610.471   | 2.472.584 | 221.245 | 89.327  | 64.435  | 223.599 | 259.694 | 154.711 | 289.169 | 103.816 | 262.929 | 301.820 |
| <i>+ Bổ sung cân đối</i>                               | 864.922   | 0         | 1.214.267 | 165.145 | 45.687  | 33.635  | 124.733 | 143.709 | 116.324 | 165.649 | 72.766  | 166.624 | 179.995 |
| <i>+ BS vốn XD CB theo phân cấp</i>                    | 0         | 0         | 149.500   | 16.100  | 15.640  | 13.800  | 16.100  | 15.985  | 12.075  | 17.020  | 12.650  | 12.305  | 17.825  |
| <i>+ Bổ sung có mục tiêu XD CB</i>                     | 294.077   |           |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <i>+ Bổ sung vốn CTMT</i>                              | 94.103    |           |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <i>+ Bổ sung CTMT khác</i>                             | 411.694   |           |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <i>+ Bổ sung nguồn làm lương</i>                       | 599.514   |           | 606.978   | 40.000  | 28.000  | 17.000  | 82.766  | 100.000 | 26.312  | 106.500 | 18.400  | 84.000  | 104.000 |
| <i>+ Bù hụt thu theo chính sách</i>                    | 588.150   |           | 288.493   | 1.370   | 34.640  | 66.805  | 30.758  | 44.045  | 3.400   | 30.780  | 24.540  | 4.975   | 47.180  |
| <i>+ Bù nguồn chi lương mới 2013</i>                   | 180.000   |           | 178.675   | 20.200  | 2.691   | 6.570   | 19.716  | 31.787  | 6.478   | 20.016  | 9.114   | 11.928  | 50.175  |
| <i>+ Bổ sung MT ngoài dự toán</i>                      | 50.595    |           | 34.671    | 5.805   | 2.143   | 1.830   | 3.323   | 3.478   | 1.883   | 5.360   | 2.218   | 2.966   | 5.665   |
| <b>-Vốn hỗ trợ Bình Dương</b>                          | 25.000    | 25.000    |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <b>-Vốn vay kiên cố hoá KM</b>                         | 80.000    | 80.000    |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <b>-Vốn kết dư năm 2013 chuyển sang</b>                | 64.166    | 64.166    |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <b>-Vốn bán vườn cao su Bù Đốp</b>                     | 249.755   | 249.755   |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <b>-Tam ứng vốn nhân rồi KB</b>                        | 70.000    | 70.000    |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <b>B. Các khoản thu quản lý qua NSNN</b>               | 540.000   | 364.500   | 175.500   | 22.800  | 30.500  | 20.500  | 12.000  | 17.500  | 7.500   | 27.000  | 18.500  | 9.200   | 10.000  |
| <i>- Thu từ sổ sổ kiến thiết</i>                       | 215.000   | 215.000   | 0         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <i>- Học phí</i>                                       | 48.700    | 27.000    | 21.700    | 3.000   | 2.000   | 3.500   | 2.200   | 2.100   | 200     | 2.700   | 1.500   | 2.000   | 2.500   |
| <i>- Viện phí</i>                                      | 233.400   | 121.000   | 112.400   | 14.000  | 23.000  | 14.500  | 7.200   | 12.000  | 6.200   | 20.000  | 12.000  | 3.200   | 300     |
| <i>- Các khoản huy động đóng góp</i>                   | 20.350    | 0         | 20.350    | 1.500   | 4.000   | 1.000   | 1.600   | 800     | 350     | 1.500   | 3.000   | 2.600   | 4.000   |
| <i>- Thu phí lệ phí</i>                                | 10.800    | 0         | 10.800    | 2.500   | 1.000   | 1.000   | 200     | 600     | 300     | 2.200   | 1.300   | 500     | 1.200   |
| <i>- Thu khác</i>                                      | 11.750    | 1.500     | 10.250    | 1.800   | 500     | 500     | 800     | 2.000   | 450     | 600     | 700     | 900     | 2.000   |



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

### TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: C/1/2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Nội dung                                             | Dự toán điều chỉnh | Khối tỉnh        | Khối huyện       | Trong đó       |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                      |                    |                  |                  | Trong đó       |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|                                                      |                    |                  |                  | Đồng Xoài      | Bình Long      | Phước Long     | Đồng Phú       | Lộc Ninh       | Bù Đốp         | Bù Đăng        | Chơn Thành     | Hớn Quản       | Bù Gia Mập     |
| 1                                                    | 2=3+4              | 3                | 4=5->14          | 5              | 6              | 7              | 8              | 9              | 10             | 11             | 12             | 13             | 14             |
| <b>Tổng chi NSDP</b>                                 | <b>6.894.146</b>   | <b>3.220.203</b> | <b>3.673.943</b> | <b>450.340</b> | <b>265.131</b> | <b>329.860</b> | <b>371.213</b> | <b>439.301</b> | <b>218.047</b> | <b>432.160</b> | <b>271.623</b> | <b>337.103</b> | <b>559.165</b> |
| <b>A. Chi cân đối NSDP</b>                           | <b>6.354.146</b>   | <b>2.855.703</b> | <b>3.498.443</b> | <b>427.540</b> | <b>234.631</b> | <b>309.360</b> | <b>359.213</b> | <b>421.801</b> | <b>210.547</b> | <b>405.160</b> | <b>253.123</b> | <b>327.903</b> | <b>549.165</b> |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                      | <b>1.655.638</b>   | <b>1.239.998</b> | <b>415.640</b>   | <b>74.100</b>  | <b>29.400</b>  | <b>89.800</b>  | <b>32.100</b>  | <b>43.985</b>  | <b>28.275</b>  | <b>38.200</b>  | <b>28.250</b>  | <b>19.705</b>  | <b>31.825</b>  |
| 1. Chi xây dựng cơ bản tập trung                     | 1.654.638          | 1.238.998        | 415.640          | 74.100         | 29.400         | 89.800         | 32.100         | 43.985         | 28.275         | 38.200         | 28.250         | 19.705         | 31.825         |
| a. Vốn trong nước                                    | 1.620.861          | 1.205.221        | 415.640          | 74.100         | 29.400         | 89.800         | 32.100         | 43.985         | 28.275         | 38.200         | 28.250         | 19.705         | 31.825         |
| - Vốn cân đối theo phân cấp                          | 270.500            | 121.000          | 149.500          | 16.100         | 15.640         | 13.800         | 16.100         | 15.985         | 12.075         | 17.020         | 12.650         | 12.305         | 17.825         |
| - Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên              | 260.300            | 260.300          | 0                | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Từ nguồn thu tiền sử dụng đất                      | 601.140            | 335.000          | 266.140          | 58.000         | 13.760         | 76.000         | 16.000         | 28.000         | 16.200         | 21.180         | 15.600         | 7.400          | 14.000         |
| - Từ nguồn hỗ trợ của tỉnh Bình Dương                | 25.000             | 25.000           |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Từ nguồn kết dư năm 2013 chuyển sang               | 64.166             | 64.166           |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Vốn vay kiến cơ sở                                 | 80.000             | 80.000           |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Vốn bán vườn cao su Lộc Tấn-Bù Đốp                 | 249.755            | 249.755          |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Tạm ứng vốn nhân rồi KBNN                          | 70.000             | 70.000           |                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| b. Vốn ngoài nước                                    | 33.777             | 33.777           | 0                | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              |
| 2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ | 1.000              | 1.000            | 0                | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>                          | <b>4.088.132</b>   | <b>1.288.879</b> | <b>2.799.253</b> | <b>318.961</b> | <b>195.420</b> | <b>206.897</b> | <b>297.475</b> | <b>331.287</b> | <b>169.826</b> | <b>335.722</b> | <b>208.170</b> | <b>287.059</b> | <b>448.436</b> |
| 1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách               | 26.427             | 15.687           | 10.740           | 867            | 820            | 487            | 893            | 1.551          | 717            | 1.828          | 962            | 979            | 1.636          |
| 2. Chi sự nghiệp kinh tế                             | 628.967            | 263.104          | 365.863          | 73.811         | 34.055         | 32.035         | 25.411         | 27.834         | 25.754         | 25.091         | 28.331         | 42.870         | 50.671         |
| - Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi                    | 75.623             | 57.315           | 18.308           | 200            | 300            | 300            | 2.625          | 2.993          | 1.560          | 3.130          | 500            | 1.200          | 5.500          |
| - Chi sự nghiệp giao thông                           | 67.865             | 15.165           | 52.700           | 10.000         | 5.500          | 7.500          | 5.000          | 3.000          | 5.000          | 6.000          | 5.000          | 3.000          | 2.700          |
| - Chi SN môi trường                                  | 39.012             | 16.012           | 23.000           | 6.000          | 2.600          | 2.600          | 1.600          | 1.600          | 1.600          | 1.600          | 2.200          | 1.600          | 1.600          |
| - Chi đo đạc lập cơ sở dữ liệu từ nguồn TSD đất      | 12.160             | 2.350            | 9.810            | 2.000          | 1.000          | 1.060          | 1.000          | 500            | 450            | 1.000          | 600            | 1.200          | 1.000          |
| - Chi sự nghiệp kinh tế khác                         | 434.307            | 172.262          | 262.045          | 55.611         | 24.655         | 20.575         | 15.186         | 19.741         | 17.144         | 13.361         | 20.031         | 35.870         | 39.871         |
| 3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề       | 1.842.793          | 420.261          | 1.422.532        | 134.634        | 92.212         | 96.551         | 159.703        | 191.199        | 70.877         | 197.803        | 92.823         | 146.923        | 239.807        |
| - Chi sự nghiệp giáo dục                             | 1.717.291          | 344.717          | 1.372.574        | 130.397        | 88.779         | 93.388         | 155.508        | 184.166        | 67.965         | 193.467        | 87.531         | 138.824        | 232.549        |
| - Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề                  | 125.502            | 75.544           | 49.958           | 4.237          | 3.433          | 3.163          | 4.195          | 7.033          | 2.912          | 4.336          | 5.292          | 8.099          | 7.258          |
| 4. Chi sự nghiệp y tế                                | 301.710            | 88.679           | 213.031          | 18.985         | 16.518         | 19.286         | 20.946         | 23.165         | 14.825         | 28.138         | 17.575         | 19.175         | 34.418         |
| + Tr.đó: Chi KCB trẻ em dưới 6 tuổi                  | 54.087             | 0                | 54.087           | 5.328          | 4.015          | 3.836          | 4.745          | 5.852          | 2.686          | 8.071          | 3.728          | 5.938          | 9.888          |
| 5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ               | 19.830             | 16.830           | 3.000            | 300            | 300            | 300            | 300            | 300            | 300            | 300            | 300            | 300            | 300            |
| 6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao         | 94.104             | 66.179           | 27.925           | 4.021          | 1.691          | 2.647          | 2.936          | 3.182          | 1.296          | 3.187          | 2.167          | 2.813          | 3.985          |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình              | 30.685             | 24.318           | 6.367            | 666            | 847            | 1.000          | 511            | 655            | 290            | 534            | 378            | 552            | 934            |



Đơn vị tính: triệu đồng.

| Nội dung                                                                   | Dự toán điều chỉnh | Trong đó       |                |               |               |               |               |               |              |               |               |               |               |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                            |                    | Khối tỉnh      | Khối huyện     | Trong đó      |               |               |               |               |              |               |               |               |               |
|                                                                            |                    |                |                | Đồng Xoài     | Bình Long     | Phước Long    | Đồng Phú      | Lộc Ninh      | Bù Đốp       | Bù Đăng       | Chơn Thành    | Hớn Quản      | Bù Gia Mập    |
| 1                                                                          | 2=3+4              | 3              | 4=5->14        | 5             | 6             | 7             | 8             | 9             | 10           | 11            | 12            | 13            | 14            |
| 8. Chi đảm bảo xã hội                                                      | 99.481             | 64.427         | 35.054         | 3.697         | 2.538         | 2.765         | 2.922         | 3.675         | 1.766        | 4.143         | 4.234         | 2.907         | 6.407         |
| 9. Chi quản lý hành chính                                                  | 879.717            | 281.394        | 598.323        | 70.156        | 38.213        | 42.373        | 74.055        | 65.482        | 37.368       | 62.882        | 51.276        | 60.970        | 95.548        |
| 10. Chi an ninh quốc phòng địa phương                                      | 143.541            | 38.000         | 105.541        | 10.929        | 7.749         | 8.575         | 8.938         | 13.109        | 14.221       | 10.773        | 9.576         | 8.787         | 12.884        |
| - Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH                                | 28.725             | 5.500          | 23.225         | 2.560         | 1.837         | 1.722         | 1.722         | 3.312         | 2.945        | 2.726         | 2.362         | 1.310         | 2.729         |
| - Chi quốc phòng địa phương                                                | 114.816            | 32.500         | 82.316         | 8.369         | 5.912         | 6.853         | 7.216         | 9.797         | 11.276       | 8.047         | 7.214         | 7.477         | 10.155        |
| 11. Chi khác ngân sách                                                     | 20.877             | 10.000         | 10.877         | 895           | 477           | 878           | 860           | 1.135         | 2.412        | 1.043         | 548           | 783           | 1.846         |
| <b>III. Chi Chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp</b>                        | <b>98.563</b>      | <b>98.563</b>  |                |               |               |               |               |               |              |               |               |               |               |
| <b>IV. Chi trả nợ lãi vay đầu tư XD CSHT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN</b> | <b>2.000</b>       | <b>2.000</b>   |                |               |               |               |               |               |              |               |               |               |               |
| <b>V. Chi trích lập quỹ phát triển đất</b>                                 | <b>37.200</b>      | <b>37.200</b>  | <b>0</b>       |               |               |               |               |               |              |               |               |               |               |
| <b>VI. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>1.000</b>       | <b>1.000</b>   | <b>0</b>       |               |               |               |               |               |              |               |               |               |               |
| <b>VII. Chi Chương trình mục tiêu</b>                                      | <b>94.103</b>      | <b>94.103</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      |
| <b>VIII. Chi hoàn trả tạm ứng ngân sách Trung ương</b>                     | <b>70.000</b>      | <b>70.000</b>  |                |               |               |               |               |               |              |               |               |               |               |
| <b>IX. Chi bù nguồn lương 2013 còn thiếu</b>                               | <b>180.000</b>     | <b>1.325</b>   | <b>178.675</b> | <b>20.200</b> | <b>2.691</b>  | <b>6.570</b>  | <b>19.716</b> | <b>31.787</b> | <b>6.478</b> | <b>20.016</b> | <b>9.114</b>  | <b>11.928</b> | <b>50.175</b> |
| - Trong đó: - Chi Nghị định 116/2010/NĐ-CP                                 | 136.959            | 1.325          | 135.634        | 0             | 0             | 0             | 10.101        | 27.822        | 6.478        | 20.016        | 9.114         | 11.928        | 50.175        |
| <b>X. Chi bổ sung CTMT ngoài dự toán</b>                                   | <b>40.595</b>      | <b>5.924</b>   | <b>34.671</b>  | <b>5.805</b>  | <b>2.143</b>  | <b>1.830</b>  | <b>3.323</b>  | <b>3.478</b>  | <b>1.883</b> | <b>5.360</b>  | <b>2.218</b>  | <b>2.966</b>  | <b>5.665</b>  |
| - Trong đó: - Chi mua thẻ BHYT                                             | 39.259             | 6.500          | 32.759         | 5.745         | 2.071         | 1.808         | 3.151         | 3.150         | 1.745        | 5.034         | 2.134         | 2.780         | 5.141         |
| <b>XI. Dự phòng</b>                                                        | <b>86.915</b>      | <b>16.711</b>  | <b>70.204</b>  | <b>8.474</b>  | <b>4.977</b>  | <b>4.263</b>  | <b>6.599</b>  | <b>11.264</b> | <b>4.085</b> | <b>5.862</b>  | <b>5.371</b>  | <b>6.245</b>  | <b>13.064</b> |
| <b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>                              | <b>540.000</b>     | <b>364.500</b> | <b>175.500</b> | <b>22.800</b> | <b>30.500</b> | <b>20.500</b> | <b>12.000</b> | <b>17.500</b> | <b>7.500</b> | <b>27.000</b> | <b>18.500</b> | <b>9.200</b>  | <b>10.000</b> |
| - Thu từ sở sở kiến thiết                                                  | 215.000            | 215.000        | 0              | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             | 0            | 0             | 0             | 0             | 0             |
| - Học phí                                                                  | 48.700             | 27.000         | 21.700         | 3.000         | 2.000         | 3.500         | 2.200         | 2.100         | 200          | 2.700         | 1.500         | 2.000         | 2.500         |
| - Viện phí                                                                 | 233.400            | 121.000        | 112.400        | 14.000        | 23.000        | 14.500        | 7.200         | 12.000        | 6.200        | 20.000        | 12.000        | 3.200         | 300           |
| - Các khoản huy động đóng góp                                              | 20.350             | 0              | 20.350         | 1.500         | 4.000         | 1.000         | 1.600         | 800           | 350          | 1.500         | 3.000         | 2.600         | 4.000         |
| - Thu phí lệ phí                                                           | 10.800             | 0              | 10.800         | 2.500         | 1.000         | 1.000         | 200           | 600           | 300          | 2.200         | 1.300         | 500           | 1.200         |
| - Thu khác                                                                 | 11.750             | 1.500          | 10.250         | 1.800         | 500           | 500           | 800           | 2.000         | 450          | 600           | 700           | 900           | 2.000         |



# TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014 KHỐI TỈNH ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đ.V.T : triệu đồng

| STT         | Tên đơn vị                                         | Biên chế   | Bao gồm           |                |                | Mức độ tự chủ % | Tổng dự toán cấp năm 2014 | Trong đó                   |                          |
|-------------|----------------------------------------------------|------------|-------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
|             |                                                    |            | Định mức biên chế | Ngoại khoản    | Tổng cộng      |                 |                           | Phụ cấp ưu đãi, tăng lương | 10% tiết kiệm tăng lương |
| 1           | 2                                                  | 3          | 4                 | 5              | 6              | 7               | 8                         | 9                          | 10                       |
| <b>I</b>    | <b>Chi trợ giá, trợ cước</b>                       | <b>0</b>   | <b>0</b>          | <b>15.687</b>  | <b>15.687</b>  |                 | <b>15.687</b>             |                            |                          |
| 1           | Trung tâm Phát hành phim&Chiếu bóng                |            |                   | 1.150          | 1.150          |                 | 1.150                     |                            |                          |
| 2           | Bảo Bình Phước                                     |            |                   | 14.537         | 14.537         |                 | 14.537                    |                            |                          |
| <b>II</b>   | <b>Chi sự nghiệp Kinh tế</b>                       | <b>689</b> | <b>42.506</b>     | <b>183.025</b> | <b>225.531</b> |                 | <b>244.742</b>            | <b>23.359</b>              | <b>1.910</b>             |
| <b>II.1</b> | <b>Sự nghiệp lâm nghiệp</b>                        | <b>59</b>  | <b>3.540</b>      | <b>4.780</b>   | <b>8.320</b>   | <b>0</b>        | <b>11.279</b>             | <b>3.084</b>               | <b>125</b>               |
| 2           | Chi cục Kiểm Lâm                                   | 43         | 2.580             | 4.380          | 6.960          |                 | 9.443                     | 2.569                      | 86                       |
| 3           | Chi cục Lâm nghiệp                                 | 16         | 960               | 400            | 1.360          |                 | 1.836                     | 515                        | 39                       |
| <b>II.2</b> | <b>Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi</b>              | <b>270</b> | <b>17.366</b>     | <b>20.985</b>  | <b>38.351</b>  |                 | <b>46.036</b>             | <b>9.103</b>               | <b>728</b>               |
| 1           | Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn                |            |                   | 5.722          | 5.722          |                 | 5.722                     |                            |                          |
| 2           | Chi cục Thú y                                      | 68         | 4.080             | 3.765          | 7.845          | 10              | 10.335                    | 3.045                      | 147                      |
| 3           | Chi cục Bảo vệ thực vật                            | 58         | 4.146             | 1.922          | 6.068          |                 | 9.013                     | 3.102                      | 157                      |
| 4           | Trung tâm Khuyến nông, khuyến ngư                  | 36         | 2.160             | 3.050          | 5.210          |                 | 5.683                     | 588                        | 115                      |
| 5           | Chi cục Phát triển nông thôn                       | 19         | 1.140             | 500            | 1.640          |                 | 2.082                     | 500                        | 58                       |
| 6           | Trung tâm giống nông lâm nghiệp                    | 20         | 1.200             | 2.000          | 3.200          |                 | 3.471                     | 333                        | 62                       |
| 7           | Trung tâm điều tra quy hoạch PTNNNT                | 17         | 1.020             |                | 1.020          | 10              | 1.112                     | 234                        | 40                       |
| 8           | Chi cục thủy lợi phòng chống lụt bão               | 17         | 1.520             | 1.326          | 2.846          |                 | 3.261                     | 461                        | 46                       |
| 9           | Trung tâm thủy sản                                 | 15         | 900               | 1.900          | 2.800          | 20              | 2.824                     | 248                        | 44                       |
| 10          | Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản       | 14         | 840               | 550            | 1.390          |                 | 1.743                     | 397                        | 44                       |
| 11          | Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới | 6          | 360               | 250            | 610            |                 | 790                       | 195                        | 15                       |
| <b>II.3</b> | <b>Sự nghiệp giao thông</b>                        | <b>52</b>  | <b>3.120</b>      | <b>10.844</b>  | <b>13.964</b>  |                 | <b>15.165</b>             | <b>1.460</b>               | <b>157</b>               |
| 1           | Ban Thanh tra giao thông                           | 35         | 2.100             | 700            | 2.800          |                 | 3.800                     | 1.095                      | 95                       |
| 2           | Khu quản lý bảo trì đường bộ                       | 17         | 1.020             | 144            | 1.164          | 10              | 1.365                     | 365                        | 62                       |
| 3           | Sự nghiệp giao thông                               |            |                   | 10.000         | 10.000         |                 | 10.000                    |                            |                          |
| <b>II.4</b> | <b>Chi sự nghiệp tài nguyên</b>                    | <b>33</b>  | <b>1.980</b>      | <b>32.061</b>  | <b>34.041</b>  |                 | <b>34.267</b>             | <b>556</b>                 | <b>78</b>                |
| 1           | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất                | 21         | 1.260             | 511            | 1.771          | 20              | 1.829                     | 351                        | 41                       |
| 2           | Trung tâm công nghệ thông tin môi trường           | 12         | 720               | 150            | 870            |                 | 1.038                     | 205                        | 37                       |
| 3           | Sở Tài nguyên môi trường                           |            |                   | 21.400         | 21.400         |                 | 21.400                    |                            |                          |
| 4           | Chi kinh phí đo đạc                                |            |                   | 10.000         | 10.000         |                 | 10.000                    |                            |                          |
| <b>II.4</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>                      | <b>275</b> | <b>16.500</b>     | <b>114.355</b> | <b>130.855</b> |                 | <b>137.995</b>            | <b>9.156</b>               | <b>822</b>               |
| 1           | Trung tâm CNTT và truyền thông                     | 12         | 720               |                | 720            | 15              | 692                       | 120                        | 40                       |

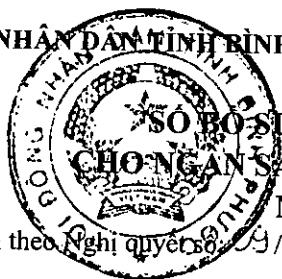
| STT         | Tên đơn vị                                               | Biên chế     | Bao gồm           |               |                | Mức độ tự chủ % | Tổng dự toán cấp năm 2014 | Trong đó                   |                          |
|-------------|----------------------------------------------------------|--------------|-------------------|---------------|----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
|             |                                                          |              | Định mức biên chế | Ngoài khoản   | Tổng cộng      |                 |                           | Phụ cấp ưu đãi, tăng lương | 10% tiết kiệm tăng lương |
| 2           | Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng                | 17           | 1.020             |               | 1.020          | 50              | 778                       | 273                        | 5                        |
| 3           | Thanh Tra xây dựng                                       | 24           | 1.440             | 220           | 1.660          |                 | 2.314                     | 731                        | 77                       |
| 4           | Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch            | 24           | 1.440             | 2.794         | 4.234          |                 | 4.542                     | 386                        | 78                       |
| 5           | Trung tâm Khuyến công, TVPTCN                            | 26           | 1.560             | 2.463         | 4.023          | 10              | 4.232                     | 445                        | 80                       |
| 6           | Trung tâm bán đấu giá                                    | 6            | 360               |               | 360            | 50              | 258                       | 78                         |                          |
| 7           | Phòng công chứng số 3                                    | 8            | 480               | 170           | 650            | 50              | 572                       | 166                        | 4                        |
| 8           | Trung tâm trợ giúp pháp lý                               | 21           | 1.260             | 516           | 1.776          |                 | 2.052                     | 351                        | 75                       |
| 9           | Quỹ phát triển đất                                       | 25           | 1.500             | 120           | 1.620          |                 | 1.950                     | 410                        | 80                       |
| 10          | Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp              | 9            | 540               | 3.530         | 4.070          |                 | 4.149                     | 114                        | 35                       |
| 11          | Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập                                 | 93           | 5.580             | 3.121         | 8.701          |                 | 14.313                    | 5.910                      | 298                      |
| 12          | Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa                      | 10           | 600               | 500           | 1.100          |                 | 1.222                     | 172                        | 50                       |
| 13          | Cấp bù thủy lợi phí                                      |              |                   | 2.493         | 2.493          |                 | 2.493                     |                            |                          |
| 14          | Công nghệ thông tin khác                                 |              |                   | 5.000         | 5.000          |                 | 5.000                     |                            |                          |
| 15          | Các hoạt động thanh tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật |              |                   | 5.000         | 5.000          |                 | 5.000                     |                            |                          |
| 16          | Kinh phí quy hoạch ngành                                 |              |                   | 12.409        | 12.409         |                 | 12.409                    |                            |                          |
| 17          | Kinh phí chỉnh lý tài liệu                               |              |                   | 500           | 500            |                 | 500                       |                            |                          |
| 18          | Chi trích kinh phí ATGT 70% về TW                        |              |                   | 45.500        | 45.500         |                 | 45.500                    |                            |                          |
| 19          | Chi hoạt động các ban ATGT                               |              |                   | 19.500        | 19.500         |                 | 19.500                    |                            |                          |
| 20          | Trích xử phạt VPHC                                       |              |                   | 10.519        | 10.519         |                 | 10.519                    |                            |                          |
| <b>III</b>  | <b>Sư nghiệp môi trường</b>                              | <b>19</b>    | <b>1.140</b>      | <b>14.400</b> | <b>15.540</b>  |                 | <b>16.012</b>             | <b>526</b>                 | <b>54</b>                |
| 1           | Chi cục bảo vệ môi trường                                | 16           | 960               | 300           | 1.260          |                 | 1.686                     | 470                        | 44                       |
| 2           | Trung tâm quan trắc môi trường                           | 3            | 180               | 100           | 280            |                 | 326                       | 56                         | 10                       |
| 3           | Chi sự nghiệp môi trường                                 |              |                   | 14.000        | 14.000         |                 | 14.000                    |                            |                          |
| <b>IV</b>   | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</b>                    | <b>550</b>   | <b>203.250</b>    | <b>71.063</b> | <b>274.313</b> |                 | <b>420.261</b>            | <b>151.367</b>             | <b>5.419</b>             |
| <b>IV.1</b> | <b>Sư nghiệp Giáo dục</b>                                | <b>229</b>   | <b>166.115</b>    | <b>42.753</b> | <b>208.868</b> |                 | <b>344.717</b>            | <b>139.989</b>             | <b>4.140</b>             |
| 1           | Sở Giáo dục đào tạo                                      |              | 143.921           | 40.753        | 184.674        |                 | 305.375                   | 124.130                    | 3.429                    |
| 2           | Trường dân tộc nội trú tỉnh                              | 58           | 9.905             | 600           | 10.505         |                 | 15.076                    | 4.730                      | 159                      |
| 3           | Trường chuyên Quang Trung                                | 106          | 8.425             | 1.200         | 9.625          |                 | 17.394                    | 8.049                      | 280                      |
| 4           | Trường chuyên Bình Long                                  | 65           | 3.864             | 200           | 4.064          |                 | 6.872                     | 3.080                      | 272                      |
| <b>IV.2</b> | <b>Sư nghiệp Đào tạo</b>                                 | <b>321</b>   | <b>37.135</b>     | <b>28.310</b> | <b>65.445</b>  |                 | <b>75.544</b>             | <b>11.378</b>              | <b>1.279</b>             |
| 1           | Trường Cao đẳng sư phạm                                  | 106          | 11.343            | 4.660         | 16.003         |                 | 20.633                    | 4.930                      | 300                      |
| 2           | Trường Trung học y tế                                    | 75           | 10.408            | 1.000         | 11.408         |                 | 13.230                    | 2.331                      | 509                      |
| 3           | Trường Chính trị                                         | 60           | 3.483             | 11.850        | 15.333         |                 | 17.032                    | 1.889                      | 190                      |
| 4           | Trường Trung cấp nghề Tôn Đức Thắng                      | 80           | 11.901            | 800           | 12.701         |                 | 14.649                    | 2.228                      | 280                      |
| 6           | Đào tạo khác                                             |              |                   | 10.000        | 10.000         |                 | 10.000                    |                            |                          |
| <b>V</b>    | <b>Sư nghiệp Y tế</b>                                    | <b>1.322</b> | <b>57.840</b>     | <b>14.104</b> | <b>71.944</b>  |                 | <b>88.679</b>             | <b>22.608</b>              | <b>1.865</b>             |

| STT         | Tên đơn vị                                  | Biên chế     | Bao gồm           |                |                | Mức độ tự chủ % | Tổng dự toán cấp năm 2014 | Trong đó                   |                          |
|-------------|---------------------------------------------|--------------|-------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
|             |                                             |              | Định mức biên chế | Ngoài khoản    | Tổng cộng      |                 |                           | Phụ cấp ưu đãi, tăng lương | 10% tiết kiệm tăng lương |
| 1           | Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc            | 338          | 20.040            | 5.274          | 25.314         | 20              | 31.239                    | 11.047                     | 1.114                    |
| 2           | Bệnh viện Y học cổ truyền                   | 144          | 6.000             | 1.330          | 7.330          |                 | 9.621                     | 2.561                      | 270                      |
| 3           | Bệnh viện tỉnh                              | 840          | 31.800            | 5.500          | 37.300         |                 | 45.819                    | 9.000                      | 481                      |
| 4           | Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em        |              |                   | 2.000          | 2.000          |                 | 2.000                     |                            |                          |
| <b>VI</b>   | <b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>      | <b>42</b>    | <b>2.520</b>      | <b>13.992</b>  | <b>16.512</b>  |                 | <b>16.830</b>             | <b>745</b>                 | <b>81</b>                |
| 1           | Sở Khoa học và Công nghệ                    |              |                   | 12.492         | 12.492         |                 | 12.519                    | 27                         |                          |
| 2           | Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và CN   | 13           | 780               | 1.000          | 1.780          | 10              | 1.885                     | 212                        | 29                       |
| 3           | Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL                    | 16           | 960               | 500            | 1.460          |                 | 1.807                     | 399                        | 52                       |
| 4           | Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL                   | 13           | 780               |                | 780            | 30              | 619                       | 107                        | 34                       |
| <b>VII</b>  | <b>Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể thao</b> | <b>153</b>   | <b>9.924</b>      | <b>33.675</b>  | <b>43.599</b>  |                 | <b>66.179</b>             | <b>23.088</b>              | <b>421</b>               |
| 1           | Sự nghiệp văn hoá - TT - DL                 |              |                   | 8.160          | 8.160          |                 | 8.160                     |                            |                          |
| 2           | Thư viện                                    | 17           | 1.020             | 800            | 1.820          |                 | 2.126                     | 348                        | 42                       |
| 3           | Trung tâm Văn hoá thông tin                 | 30           | 1.800             | 5.845          | 7.645          |                 | 8.066                     | 512                        | 91                       |
| 4           | Bảo tàng                                    | 24           | 1.440             | 680            | 2.120          |                 | 2.386                     | 350                        | 84                       |
| 5           | Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng      | 16           | 960               | 240            | 1.200          |                 | 1.557                     | 406                        | 49                       |
| 6           | Đoàn ca múa nhạc tổng hợp                   | 6            | 1.104             | 1.200          | 2.304          |                 | 2.978                     | 692                        | 18                       |
| 7           | Trung tâm Thể dục thể thao                  | 39           | 2.340             | 15.906         | 18.246         |                 | 38.663                    | 20.554                     | 137                      |
| 8           | Ban quản lý di tích                         | 21           | 1.260             | 844            | 2.104          |                 | 2.243                     | 226                        | 87                       |
| <b>VIII</b> | <b>Sự nghiệp Phát thanh truyền hình</b>     | <b>123</b>   | <b>7.380</b>      | <b>14.764</b>  | <b>22.144</b>  |                 | <b>24.318</b>             | <b>3.155</b>               | <b>243</b>               |
| 1           | Đài Phát thanh Truyền hình                  | 123          | 7.380             | 14.764         | 22.144         | 10              | 24.318                    | 3.155                      | 243                      |
| <b>IX</b>   | <b>Đảm bảo xã hội</b>                       | <b>92</b>    | <b>5.520</b>      | <b>57.060</b>  | <b>62.580</b>  |                 | <b>64.427</b>             | <b>3.157</b>               | <b>176</b>               |
| 1           | Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH             | 42           | 2.520             | 3.383          | 5.903          | 20              | 7.663                     | 2.346                      | 82                       |
| 2           | Trung tâm công tác xã hội                   | 11           | 660               | 150            | 810            |                 | 1.004                     | 232                        | 38                       |
| 3           | Trung tâm giới thiệu việc làm               | 21           | 1.260             |                | 1.260          | 50              | 859                       | 240                        | 11                       |
| 4           | Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi   | 18           | 1.080             | 352            | 1.432          |                 | 1.726                     | 339                        | 45                       |
| 5           | Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS  |              |                   | 9.500          | 9.500          |                 | 9.500                     |                            |                          |
| 6           | Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh   |              |                   | 350            | 350            |                 | 350                       |                            |                          |
| 7           | Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang               |              |                   | 300            | 300            |                 | 300                       |                            |                          |
| 8           | Chi sự nghiệp chăm sóc trẻ em               |              |                   | 300            | 300            |                 | 300                       |                            |                          |
| 9           | Đón cán bộ người có công thăm Lăng Bác      |              |                   | 500            | 500            |                 | 500                       |                            |                          |
| 10          | Ban quản lý nghĩa trang                     |              |                   | 400            | 400            |                 | 400                       |                            |                          |
| 11          | Kinh phí phòng chống mại dâm, ma túy        |              |                   | 200            | 200            |                 | 200                       |                            |                          |
| 12          | Người nghèo DTTS                            |              |                   | 21.620         | 21.620         |                 | 21.620                    |                            |                          |
| 13          | Kinh phí thực hiện NĐ 67                    |              |                   | 20.005         | 20.005         |                 | 20.005                    |                            |                          |
| <b>X</b>    | <b>Quản lý hành chính</b>                   | <b>1.710</b> | <b>123.329</b>    | <b>119.314</b> | <b>242.643</b> |                 | <b>281.394</b>            | <b>44.897</b>              | <b>3.646</b>             |

| STT        | Tên đơn vị                            | Biên chế     | Bao gồm           |               |                | Mức độ tự chủ % | Tổng dự toán cấp năm 2014 | Trong đó                   |                          |
|------------|---------------------------------------|--------------|-------------------|---------------|----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
|            |                                       |              | Định mức biên chế | Ngoài khoán   | Tổng cộng      |                 |                           | Phụ cấp ưu đãi, tăng lương | 10% tiết kiệm tăng lương |
| <b>X.1</b> | <b>Quản lý Nhà nước</b>               | <b>1.128</b> | <b>67.738</b>     | <b>62.891</b> | <b>130.629</b> |                 | <b>164.588</b>            | <b>36.892</b>              | <b>2.933</b>             |
| 1          | Ban Dân tộc                           | 23           | 1.380             | 5.345         | 6.725          |                 | 7.444                     | 773                        | 54                       |
| 2          | Chi cục Quản lý thị trường            | 92           | 5.520             | 2.986         | 8.506          |                 | 11.826                    | 3.577                      | 257                      |
| 3          | Hội đồng Liên minh các HTX            | 16           | 960               | 1.833         | 2.793          |                 | 3.070                     | 322                        | 45                       |
| 4          | Sở Thông tin Truyền thông             | 41           | 2.460             | 300           | 2.760          |                 | 3.441                     | 834                        | 153                      |
| 5          | Sở Công Thương                        | 43           | 2.580             | 2.003         | 4.583          |                 | 5.865                     | 1.389                      | 107                      |
| 6          | Sở Giáo dục đào tạo                   | 66           | 3.960             | 650           | 4.610          |                 | 7.109                     | 2.638                      | 139                      |
| 7          | Sở Giao thông vận tải                 | 32           | 1.920             | 300           | 2.220          |                 | 3.206                     | 1.061                      | 75                       |
| 8          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                 | 51           | 3.060             | 700           | 3.760          |                 | 5.436                     | 1.783                      | 107                      |
| 9          | Sở Khoa học và Công nghệ              | 29           | 1.740             | 260           | 2.000          |                 | 2.913                     | 979                        | 66                       |
| 10         | Sở Lao động-TBXH                      | 67           | 4.020             | 500           | 4.520          |                 | 7.160                     | 2.753                      | 113                      |
| 11         | Sở Nội vụ                             | 115          | 6.900             | 13.855        | 20.755         |                 | 22.867                    | 2.473                      | 361                      |
| 12         | Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn   | 47           | 2.820             | 500           | 3.320          |                 | 4.538                     | 1.374                      | 156                      |
| 13         | Sở Tài chính                          | 60           | 3.600             | 5.504         | 9.104          |                 | 10.968                    | 2.018                      | 154                      |
| 14         | Sở Tài nguyên và Môi trường           | 48           | 2.880             | 430           | 3.310          |                 | 4.609                     | 1.434                      | 135                      |
| 15         | Sở Tư pháp                            | 40           | 2.400             | 2.226         | 4.626          |                 | 5.703                     | 1.185                      | 108                      |
| 16         | Sở Xây dựng                           | 35           | 2.100             | 1.727         | 3.827          |                 | 4.882                     | 1.138                      | 83                       |
| 17         | Sở Y tế                               | 35           | 2.100             | 1.222         | 3.322          |                 | 4.266                     | 1.042                      | 98                       |
| 18         | Thanh tra Nhà nước                    | 39           | 2.398             | 1.200         | 3.598          |                 | 4.928                     | 1.441                      | 111                      |
| 19         | Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch         | 51           | 3.060             | 500           | 3.560          |                 | 5.028                     | 1.597                      | 129                      |
| 20         | Văn phòng Hội đồng nhân dân           | 42           | 2.520             | 5.500         | 8.020          |                 | 10.048                    | 2.120                      | 92                       |
| 21         | Văn phòng Ủy ban nhân dân             | 88           | 5.280             | 10.700        | 15.980         |                 | 18.862                    | 3.073                      | 191                      |
| 22         | Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL          | 45           | 2.700             | 1.750         | 4.450          |                 | 5.537                     | 1.222                      | 135                      |
| 23         | Sở Ngoại vụ                           | 23           | 1.380             | 2.300         | 3.680          |                 | 4.282                     | 666                        | 64                       |
| 24         | Chi quản lý chương trình mục tiêu     |              |                   | 600           | 600            |                 | 600                       |                            |                          |
| <b>X.2</b> | <b>Hỗ trợ ngân sách Đảng</b>          | <b>331</b>   | <b>40.531</b>     | <b>36.431</b> | <b>76.962</b>  |                 | <b>74.462</b>             | <b>0</b>                   | <b>2.500</b>             |
| <b>X.3</b> | <b>Kinh phí các hội, đoàn thể</b>     | <b>163</b>   | <b>9.780</b>      | <b>12.299</b> | <b>22.079</b>  |                 | <b>27.822</b>             | <b>6.192</b>               | <b>449</b>               |
| 1          | Hội Cựu chiến binh                    | 16           | 960               | 878           | 1.838          |                 | 2.567                     | 766                        | 37                       |
| 2          | Hội Liên hiệp phụ nữ                  | 24           | 1.440             | 1.877         | 3.317          |                 | 4.317                     | 1.066                      | 66                       |
| 3          | Hội Nông dân                          | 22           | 1.320             | 1.250         | 2.570          |                 | 3.717                     | 1.186                      | 39                       |
| 4          | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân | 10           | 600               | 390           | 990            |                 | 1.071                     | 115                        | 34                       |
| 5          | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh          | 22           | 1.320             | 1.859         | 3.179          |                 | 4.455                     | 1.323                      | 47                       |
| 6          | Tỉnh đoàn                             | 31           | 1.860             | 3.020         | 4.880          |                 | 5.936                     | 1.153                      | 97                       |
| 7          | Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân | 20           | 1.200             | 1.425         | 2.625          |                 | 2.872                     | 314                        | 67                       |
| 8          | Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên  | 18           | 1.080             | 1.600         | 2.680          |                 | 2.887                     | 269                        | 62                       |
| <b>X.4</b> | <b>Hỗ trợ các tổ chức xã hội</b>      | <b>88</b>    | <b>5.280</b>      | <b>7.693</b>  | <b>12.973</b>  |                 | <b>14.522</b>             | <b>1.813</b>               | <b>264</b>               |
| 1          | Hội Chữ thập đỏ                       | 17           | 1.020             | 1.978         | 2.998          |                 | 3.365                     | 418                        | 51                       |
| 2          | Hội Người mù                          | 6            | 360               | 200           | 560            |                 | 675                       | 129                        | 14                       |
| 3          | Hội Đồng Y                            | 4            | 240               | 100           | 340            |                 | 413                       | 79                         | 6                        |

| STT        | Tên đơn vị                               | Biên chế     | Bao gồm           |                |                  | Mức độ tự chủ % | Tổng dự toán cấp năm 2014 | Trong đó                   |                          |
|------------|------------------------------------------|--------------|-------------------|----------------|------------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
|            |                                          |              | Định mức biên chế | Ngoài khoán    | Tổng cộng        |                 |                           | Phụ cấp ưu đãi, tăng lương | 10% tiết kiệm tăng lương |
| 4          | Hội Khuyến học                           | 5            | 300               | 100            | 400              |                 | 469                       | 84                         | 15                       |
| 5          | Liên hiệp các Hội KH & KT                | 16           | 960               | 1.530          | 2.490            |                 | 2.798                     | 354                        | 46                       |
| 6          | Hội Kế hoạch hoá gia đình                |              |                   | 200            | 200              |                 | 200                       |                            |                          |
| 7          | Hội Luật gia                             | 5            | 300               | 50             | 350              |                 | 405                       | 73                         | 18                       |
| 8          | Hội Nhà báo                              | 4            | 240               | 575            | 815              |                 | 886                       | 85                         | 14                       |
| 9          | Hội nạn nhân chất độc màu da cam         | 5            | 300               | 50             | 350              |                 | 421                       | 87                         | 16                       |
| 10         | Hội Cựu thanh niên xung phong            | 5            | 300               | 375            | 675              |                 | 730                       | 73                         | 18                       |
| 11         | Ban vì sự tiến bộ phụ nữ                 |              |                   | 300            | 300              |                 | 300                       |                            |                          |
| 12         | Hội Văn học nghệ thuật                   | 9            | 540               | 935            | 1.475            |                 | 1.618                     | 172                        | 29                       |
| 13         | Hội Người cao tuổi                       | 7            | 420               | 100            | 520              |                 | 636                       | 143                        | 27                       |
| 14         | Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN                  | 5            | 300               | 200            | 500              |                 | 606                       | 116                        | 10                       |
| 15         | Hội Doanh nghiệp trẻ                     |              |                   | 200            | 200              |                 | 200                       |                            |                          |
| 16         | Hội điều                                 |              |                   | 200            | 200              |                 | 200                       |                            |                          |
| 17         | Hội Thầy thuốc trẻ                       |              |                   | 200            | 200              |                 | 200                       |                            |                          |
| 18         | Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ              |              |                   | 200            | 200              |                 | 200                       |                            |                          |
| 19         | Ban quản lý quỹ KCB người nghèo          |              |                   | 200            | 200              |                 | 200                       |                            |                          |
| 20         | Ban QLDA phòng chống HIV/AIDS            |              |                   | 250            | 250              |                 | 250                       |                            |                          |
| <b>XI</b>  | <b>Chi an ninh-quốc phòng địa phương</b> | <b>0</b>     |                   | <b>34.000</b>  | <b>34.000</b>    |                 | <b>38.000</b>             | <b>4.000</b>               | <b>0</b>                 |
| 1          | Tinh đội                                 |              |                   | 23.500         | 23.500           |                 | 27.500                    | 4.000                      |                          |
| 2          | Bộ đội biên phòng                        |              |                   | 5.000          | 5.000            |                 | 5.000                     |                            |                          |
| 3          | Công an tỉnh                             |              |                   | 5.500          | 5.500            |                 | 5.500                     |                            |                          |
| <b>XII</b> | <b>Chi khác ngân sách</b>                |              |                   | <b>10.000</b>  | <b>10.000</b>    |                 | <b>10.000</b>             |                            |                          |
|            | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>4.700</b> | <b>453.409</b>    | <b>581.084</b> | <b>1.034.493</b> | <b>0</b>        | <b>1.286.529</b>          | <b>276.902</b>             | <b>13.815</b>            |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH



**SƠ BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH  
NĂM 2014 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| ST<br>T | Huyện thị thuộc tỉnh | Tổng số          | Trong đó           |                                     |                                   |                              |                |                 |
|---------|----------------------|------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------|-----------------|
|         |                      |                  | Bổ sung<br>cân đối | Bù hụt<br>thu theo<br>chính<br>sách | Bù nguồn<br>chi lương<br>mới 2013 | Bổ sung có mục tiêu          |                |                 |
|         |                      |                  |                    |                                     |                                   | Bổ sung<br>chi tăng<br>lương | XDCB           | Bổ sung<br>CTMT |
| 1       | 2                    | 3=(4...9)        | 4                  | 5                                   | 6                                 | 7                            | 8              | 9               |
|         | <b>Tổng số</b>       | <b>2.472.584</b> | <b>1.214.267</b>   | <b>288.493</b>                      | <b>178.675</b>                    | <b>606.978</b>               | <b>149.500</b> | <b>34.671</b>   |
| 1       | Thị xã Đồng Xoài     | 248.620          | 165.145            | 1.370                               | 20.200                            | 40.000                       | 16.100         | 5.805           |
| 2       | Huyện Bình Long      | 128.801          | 45.687             | 34.640                              | 2.691                             | 28.000                       | 15.640         | 2.143           |
| 3       | Huyện Phước Long     | 139.640          | 33.635             | 66.805                              | 6.570                             | 17.000                       | 13.800         | 1.830           |
| 4       | Huyện Đồng Phú       | 277.396          | 124.733            | 30.758                              | 19.716                            | 82.766                       | 16.100         | 3.323           |
| 5       | Huyện Lộc Ninh       | 339.004          | 143.709            | 44.045                              | 31.787                            | 100.000                      | 15.985         | 3.478           |
| 6       | Huyện Bù Đốp         | 166.472          | 116.324            | 3.400                               | 6.478                             | 26.312                       | 12.075         | 1.883           |
| 7       | Huyện Bù Đăng        | 345.325          | 165.649            | 30.780                              | 20.016                            | 106.500                      | 17.020         | 5.360           |
| 8       | Huyện Chơn Thành     | 139.688          | 72.766             | 24.540                              | 9.114                             | 18.400                       | 12.650         | 2.218           |
| 9       | Huyện Hớn Quản       | 282.798          | 166.624            | 4.975                               | 11.928                            | 84.000                       | 12.305         | 2.966           |
| 10      | Huyện Bù Gia Mập     | 404.840          | 179.995            | 47.180                              | 50.175                            | 104.000                      | 17.825         | 5.665           |
|         |                      |                  |                    |                                     |                                   |                              |                |                 |